

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2018/DS-PT

Ngày: 15/10/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: 1. Ông Văn Công Dân;

2. Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2018/TLPT-DS ngày 21/5/2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 28/3/2018, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2018/QĐ-PT ngày 12/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1; cùng trú tại: Số nhà X, thôn O, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị S1: Ông Lê Hồng S (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2017), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn B, bà Phùng Thị V; cùng trú tại: Thôn O, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Công ty Bảo Việt Nhân thọ Đắk Lắk; trụ sở: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện: Bà Lương Thị Thuy T- phó Giám đốc, có đơn từ chối tham gia tố tụng.

3.2 Bà Lê Thị T1; trú tại: Thôn X, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 trình bày: Vợ chồng ông S, bà S1 có mối quan hệ vay tiền với vợ chồng ông B, bà V. Ngoài ra, ông B còn là khách hàng mua bảo hiểm nhân thọ Bảo Việt của công ty mà ông S đang làm việc (Ông S là nhân viên bán bảo hiểm). Vợ chồng ông S, bà S1 cho vợ chồng ông B, bà V vay tiền nhiều lần tổng số tiền là 120.181.120 đồng, cụ thể: Ngày 07/8/2016, ông B, bà V vay 15.000.000 đồng, hạn trả ngày 31/12/2016, ông B, bà V có ký nhận dưới mục người vay; ngày 13/8/2016, ông B vay 25.181.120 đồng, trong giấy vay thể hiện “10.000.000đ + 15.181.120đ” thực tế ông B vay tiền mặt 10.000.000đ, còn 15.181.120đ ông B vay để đóng bảo hiểm nhân thọ Bảo Việt mà ông B đang tham gia, ông B ký nhận dưới mục người vay; ngày 20/8/2016, ông B vay 20.000.000đ; ngày 26/8/2016, ông B vay 30.000.000đ; ngày 18/9/2016, ông B vay 20.000.000đ; ngày 08/10/2016, ông B vay 10.000.000đ. Khi vay thỏa thuận miệng 20.000đ/1 triệu/1 tháng nhưng hợp đồng vay đề ngày 07/8/2016 lại viết nhầm 20%/1 triệu/1 tháng, chỉ lần vay ngày 07/8/2016 có thể hiện hạn trả ngày 31/12/2016 và vợ chồng ông B, bà V ký xác nhận, các ngày còn lại thỏa thuận miệng thời hạn trả đều là ngày 31/12/2016 và chỉ ông B ký xác nhận, bà V không ký, mục đích ông B vay tiền để phục vụ làm kinh tế gia đình như mua vật tư làm nghề mộc, đóng bảo hiểm. Do đó, vợ chồng ông S, bà S1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông B, bà V liên đới trách nhiệm trả 120.181.120 đồng gốc và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận. Ngoài các khoản vay trên ông B, bà V không còn khoản vay nào khác và toàn bộ các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án không còn tài liệu nào khác. Khi vay tiền ông B, bà V không thể chấp hay giao tài sản gì làm tin.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Phùng Thị V trình bày: Bà là vợ của ông Đặng Văn B, bà không quen biết ông S, không biết việc ông B có mua bảo hiểm nhân thọ như ông S trình bày. Ngày 07/8/2016, ông B nói bà V đến nhà ông S để ký xác nhận vay 15.000.000 đồng, khi đến nơi ông S có đưa ra 01 tờ giấy có viết sẵn nói ký thì bà V ký chứ không đọc nội dung, cũng không biết ai là người viết và ký tên Đặng Văn B dưới mục người vay. Mục đích ông B vay tiền về làm gì bà V không biết; đối với các khoản vay đề ngày 13/8/2016, 20/8/2016, 26/8/2016, 18/9/2016, 08/10/2016 bà V không biết cũng không nghe ông B nói lại.

Nay vợ chồng ông S, bà S1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà V phải liên đới trách nhiệm trả cho vợ chồng ông S, bà S1 120.181.120 đồng gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận bà chỉ đồng ý trả khoản vay 15.000.000 đồng ngày 07/8/2016; đối với các khoản vay còn lại bà V không đồng ý đồng thời bà V không xác định

được có phải chữ ký của ông B hay không, ông B cũng không đưa số tiền trên về phục vụ gia đình, hơn nữa ông B bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 08/2017 đến nay không có tin tức gì.

Quá trình tham gia tố tụng bà Lương Thị T đại diện Công ty Bảo Việt Nhân thọ Đắc Lắc trình bày: Công ty Bảo Việt Nhân thọ Đắc Lắc thấy không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai người làm chứng bà Lê Thị T1 trình bày: Bà và ông S là hàng xóm của nhau. Ngày 20/8/2016, khi bà đang chơi ở nhà ông S thì bà có thấy ông B đến nhà ông S nói chuyện vay mượn nhưng cụ thể nội dung vay mượn bao nhiêu và lập hợp đồng như thế nào thì bà không biết.

Tại bản án dân sự số 07/2018/DS-ST, ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 184; 203; 227; 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 70; điểm đ khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 192 và khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; 474; 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1.

Buộc bị đơn bà Phùng Thị V có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 18.084.375 đồng (Trong đó, gốc 15.000.000 đồng, lãi 3.084.375 đồng).

Áp dụng quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

Đình chỉ trả lại đơn khởi kiện của ông S, bà S1 đối với yêu cầu buộc ông B, bà V phải trả 105.181.120 đồng (đã trừ số tiền vay 15.000.000 đồng vào ngày 07/8/2016) cùng chứng cứ gốc. Ông S, bà S1 được quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác đối với yêu cầu buộc ông B trả 105.181.120 đồng khi thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định.

Bà Phùng Thị V có quyền yêu cầu ông Đặng Văn B trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 9.042.187 đồng khi các bên đã chứng minh và thực hiện nghĩa vụ.

- Về án phí:

Bà Phùng Thị V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Hồng S và bà Trần Thị S1 được nhận lại số tiền 3.004.500 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số AA/2016/0000133 ngày 28/9/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/4/2018, nguyên đơn ông S, bà S1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm sang sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm:**

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông S, bà S1. Buộc ông B, bà V phải liên đới trách nhiệm trả cho ông S, bà S1 18.084.375 đồng. (Trong đó, gốc 15.000.000 đồng, lãi 3.084.375 đồng).

Buộc ông B phải trả cho vợ chồng ông S, bà S1 105.181.120 đồng gốc và lãi suất theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Ông S, bà S1 yêu cầu vợ chồng ông B, bà V phải trả 120.181.120đ gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Hội đồng xét xử thấy, đối với khoản vay ngày 07/8/2016, vợ chồng ông B, bà V ký giấy vay của vợ chồng ông S, bà S1 15.000.000 đồng, lãi suất 20%/1 triệu/1 tháng, hạn trả ngày 31/12/2016. Bà V thừa nhận chữ ký dưới mục bên vay là của bà V, còn ông B sau khi ký giấy vay tiền bỏ đi khỏi địa phương không thông báo nơi cư trú mới cho nguyên đơn. Tại biên bản xác minh lập ngày 16/10/2017 (BL 21) chính quyền địa phương cung cấp thông tin ông B, bà V có đăng ký hộ khẩu tại thôn X, xã E, huyện C, ông B đi khỏi địa phương từ tháng 07/2017 cho đến nay không có tin tức. Như vậy, khi đi khỏi địa phương ông B không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết địa chỉ nhằm

mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Do đó, căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với lời khai nhận của bà V, phù hợp với giấy vay tiền lập ngày 07/8/2016, phù hợp với các Điều 471; 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; do đó, cần buộc ông B, bà V cùng liên đới trách nhiệm trả cho ông S, bà S1. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất theo thỏa thuận, Hội đồng xét xử thấy: Ông S, bà S1 cho rằng khi giao kết hợp đồng các bên thỏa thuận miệng lãi suất 20.000đ/1 triệu/1 tháng là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông S, bà S1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, không phù hợp với các giấy vay tiền lập ngày 07, 13, 20, 26/8/2016, 18/9/2016 và 08/10/2016 và không được bị đơn thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận tính lãi suất theo thỏa thuận. Đối với lãi suất thảo thuận trong giấy vay tiền ngày 07/8/2016, lại thể hiện lãi suất 20%/1 triệu/1 tháng là quá cao. Tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”; tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”; do đó, cần tính lãi suất trong hạn và quá hạn đều là 1,125%/tháng, cụ thể: $15.000.000đ \times 1,125\% \times 19 \text{ tháng}$ 28 ngày (Tính từ ngày 07/8/2016 đến ngày 28/3/2018) = 3.363.750đ. Như vậy, cần buộc vợ chồng ông B, bà V phải liên đới trách nhiệm trả tổng số tiền 18.363.750 đồng (trong đó, gốc 15.000.000 đồng, lãi 3.363.750 đồng) cho ông S bà S1. Bản án sơ thẩm chỉ buộc mình bà V phải có trách nhiệm trả tổng số tiền 18.084.375 đồng cho ông S bà S1 và giành quyền khởi kiện cho bà V đối với ông B thành vụ án khác là không đúng quy định, cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Đối với các khoản vay các ngày 13, 20, 26/8/2016, 18/9/2016 và 08/10/2016 tổng số tiền 105.181.120đồng. Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm nhận định nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký trong các giấy vay tiền nên đình chỉ trả lại một phần đơn khởi kiện và giành quyền khởi kiện cho ông S, bà S1 bằng vụ án khác là không phù hợp. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký trong các giấy vay tiền nên nguyên đơn không có nghĩa vụ phải nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Tại khoản 2 Điều 102 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định..*”. Như vậy, trong trường hợp không có đương sự nào yêu cầu giám định nhưng để có căn cứ vững chắc và xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án Thẩm phán ban hành Quyết định trưng cầu giám định và tổng đạt thông báo nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho nguyên đơn

theo quy định tại khoản 2 Điều 160 của Bộ luật tố tụng dân sự, hết thời hạn mà nguyên đơn không nộp tạm ứng chi phí tố tụng thì mới đình chỉ trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là thiếu sót, vi phạm tố tụng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tại cấp phúc thẩm đã ban hành Quyết định trung cầu giám định. Tại kết luận giám định số 94/PC09 ngày 11/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn B trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn B trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3, M4, là do cùng một người viết và ký ra. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông S, bà S1 là có căn cứ. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc cả ông B và bà V phải liên đới trách nhiệm là không có căn cứ; bởi lẽ, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và các giấy vay tiền không có chữ ký của bà V, đồng thời bà V xác định các khoản vay trên bà không biết, không được ông B trao đổi, bàn bạc, cũng như mang tiền về phục vụ mục đích gia đình. Do vậy, không có cơ sở buộc bà V phải liên đới trách nhiệm với ông B mà cần buộc cá nhân ông B phải có trách nhiệm trả nợ cho ông S bà S1.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn về khoản vay các ngày 13, 20, 26/8/2016, 18/9/2016 và 08/10/2016. Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận miệng lãi suất 20.000đ/1 triệu/1 tháng, thời hạn trả ngày 31/12/2016 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, không được bị đơn thừa nhận, không phù hợp với giấy vay tiền các ngày 13, 20, 26/8/2016, 18/9/2016 và 08/10/2016 (đều không thể hiện lãi suất và ngày trả). Tại khoản 2 Điều 576 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”; do đó, cần tính lãi suất trong hạn 0,75%/tháng. Cụ thể:

$25.181.120đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 19 \text{ tháng } 22 \text{ ngày (tính từ ngày 13/8/2016 đến ngày 28/3/2018) (592 ngày)} = 3.726.805đ.$

$20.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 19 \text{ tháng } 15 \text{ ngày (tính từ ngày 20/8/2016 đến ngày 28/3/2018) (585 ngày)} = 2.925.000đ.$

$30.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 19 \text{ tháng } 9 \text{ ngày (tính từ ngày 26/8/2016 đến ngày 28/3/2018) (579 ngày)} = 4.342.500đ.$

$20.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 18 \text{ tháng } 16 \text{ ngày (tính từ ngày 18/9/2016 đến ngày 28/3/2018) (556 ngày)} = 2.780.000đ.$

$10.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 17 \text{ tháng } 26 \text{ ngày (tính từ ngày 08/10/2016 đến ngày 28/3/2018) (536 ngày)} = 1.340.000 \text{ đồng.}$

Do đó, cần buộc ông Bình phải có trách nhiệm trả cho S, bà S1 tổng số tiền 120.295.425 đồng (trong đó nợ gốc 105.181.120đ, nợ lãi 15.114.305đ).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk theo hướng phân tích trên.

[3] Về chi phí giám định:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông B phải chịu toàn bộ chi phí giám định 5.040.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 161; 162 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn ông Lê Hồng S được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 5.040.000 đồng sau khi thu được của ông B.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm đã nộp.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh lập ngày 26/3/2018 (BL 92), Ủy ban nhân dân xã E xác nhận hộ gia đình ông B, bà V thuộc hộ cận nghèo năm 2018 nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm cho ông B, bà V.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[1]. Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1.

Buộc vợ chồng ông Đặng Văn B, bà Phùng Thị V phải liên đới trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 số tiền 18.363.750đ (Mười tám triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng). Trong đó, nợ gốc 15.000.000 đồng, lãi 3.363.750 đồng.

Buộc cá nhân ông Đặng Văn B có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 số tiền 120.295.425đ (Một trăm hai mươi triệu, hai trăm chín mươi năm ngàn, bốn trăm hai mươi năm đồng). Trong đó, nợ gốc 105.181.120 đồng, lãi 15.114.305 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong quá trình chậm thi hành án.

[2]. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 161, Điều 162 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Đặng Văn B phải chịu chi phí giám định 5.040.000đ (Năm triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng). Ông Lê Hồng S được nhận lại 5.040.000đ sau khi thu được của ông Đặng Văn B.

[3]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lê Hồng S, bà Trần Thị S1 không phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm. Ông S, bà S1 được nhận lại 3.004.500 đồng tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000133 ngày 28/9/2017 và 600.000 đồng theo các biên lai thu số AA/2017/0001370 ngày 12/4/2018; số AA/2017/0001372 ngày 16/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và Dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Văn B, bà Phùng Thị V.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền